



**THÁNG 9
2024**

(Lưu hành nội bộ)



**Bản tin
Thị trường
Lúa gạo
- Số 51**



A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:**I. GIÁ GẠO TRONG THÁNG 9:** (Nguồn Oryza.com)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	THẤP NHẤT	CAO NHẤT	BÌNH QUÂN	So T8.24	So T9.23
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	552	594	579	-1	-46
	5% tấm	540	583	566	-1	-45
	25% tấm	510	539	522	+6	-32
	Hom Mali 92%	984	1067	1021	+104	+164
	Gạo đỏ 100% Stxd	551	585	571	-1	-40
	A1 Super	452	468	461	+20	-7
VIỆT NAM	5% tấm	557	577	568	-5	-53
	25% tấm	525	541	536	-2	-70
	Jasmine	671	692	684	+22	-37
	100% tấm	449	459	455	+13	+455
ẤN ĐỘ	5% tấm	491	495	493	+493	+493
	25% tấm	488	492	490	+490	+490
	Gạo đỏ 5% Stxd	498	533	527	-7	-1
	100% tấm Stxd	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a
PAKISTAN	5% tấm	517	542	535	-15	-71
	25% tấm	492	512	505	-15	-32
	100% tấm Stxd	422	436	429	-7	-85
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	509	532	525	-14	-110
MỸ	4% tấm	756	792	771	-8	+25
	15% tấm (Sacked)	643	785	702	-68	-24
	Gạo đỏ 4% tấm	813	819	816	+9	+38
	Calrose 4%	863	879	867	-10	-507

II. SỰ KIỆN TRONG THÁNG:**1. Dự báo thị trường thương mại gạo toàn cầu:**

Cập nhật T9.2024	Sản lượng 2024/25 (triệu tấn)	So 2023/24	Thương mại 2024/25 (triệu tấn)	So 2023/24	Tồn kho cuối kỳ 2024/25 (triệu tấn)	So 2023/24
IGC	528,0	+1,15%	54,0	+1,89%	176,0	+1,73%
USDA	527,3	+1,29%	54,0	-2,70%	177,2	-0,11%
FAO	539,2	+0,90%	54,3	+4,22%	206,0	+3,52%

2. Dự báo tình hình xuất khẩu toàn cầu niên vụ 2024/2025:

(Theo USDA đến ngày 10/10/2024; ĐVT: triệu tấn)

Nước xuất khẩu	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 (T9.24)	2024/25 (T10.24)	Điều chỉnh
Ấn Độ	21,240	22,122	17,733	17,500	18,000	21,000	+3,000
Thái Lan	6,283	7,682	8,736	8,900	7,500	7,300	-0,200
Việt Nam	6,272	7,054	8,225	8,600	7,400	7,200	-0,200
Pakistan	3,928	4,562	4,528	6,000	5,600	5,300	-0,300
Campuchia	2,350	2,350	2,500	2,900	2,900	2,900	-
Trung Quốc	2,407	2,172	1,602	1,350	1,400	1,400	-
Mỹ	2,950	2,190	2,397	3,170	3,225	3,225	-
Các nước khác	7,247	8,665	7,571	7,875	7,994	5,989	-2,005
Cả Thế giới	52,677	56,797	53,292	56,295	54,019	54,314	+0,295

3. Dự báo tình hình nhập khẩu toàn cầu niên vụ 2024/2025:

(Theo USDA đến ngày 10/10/2024; ĐVT: triệu tấn)

Nước nhập khẩu	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 (T9.24)	2024/25 (T10.24)	Điều chỉnh
Philippines	2,950	3,800	3,900	4,700	4,600	4,900	+0,300
Trung Quốc	4,921	6,155	2,597	1,500	1,500	2,000	+0,500
Indonesia	0,650	0,740	3,500	3,800	1,500	1,500	-
Nigeria	2,100	2,400	2,000	2,100	2,000	2,100	+0,100
Iraq	1,315	2,124	1,845	2,200	1,900	1,900	-
Bờ Biển Ngà	1,450	1,560	1,313	1,550	1,500	1,600	+0,100
Saudi Arabia	1,157	1,324	1,487	1,600	1,700	1,700	-
Senegal	1,250	1,500	1,300	1,400	1,400	1,400	-

Malaysia	1,160	1,240	1,410	1,800	1,375	1,500	+0,125
Iran	0,880	1,250	0,751	0,900	1,100	1,100	-
Liên Minh Châu Âu	1,862	2,490	2,170	2,200	2,200	2,200	-
<i>Các nước khác</i>	<i>35,932</i>	<i>36,014</i>	<i>34,919</i>	<i>37,245</i>	<i>37,844</i>	<i>37,314</i>	<i>-0,530</i>
Cả Thế giới	52,677	56,797	53,292	56,295	54,019	54,314	+0,295

4. Các thị trường chính:

Triển vọng gạo tháng 9 năm 2024 của USDA đã điều chỉnh dự báo cho niên khóa 2024/25. Sản lượng gạo toàn cầu dự kiến sẽ giảm 400.000 tấn xuống còn 527,3 triệu tấn trên cơ sở sản lượng thấp hơn ở Hoa Kỳ, Úc và Bangladesh, trong khi sản lượng của Ấn Độ dự kiến sẽ tăng. Tiêu thụ toàn cầu dự kiến sẽ tăng 500.000 tấn lên 527,5 triệu tấn, chủ yếu do nhu cầu ở Ấn Độ và Trung Quốc. Dự trữ cuối kỳ được điều chỉnh xuống còn 177,2 triệu tấn và thương mại toàn cầu dự kiến sẽ giảm 120.000 tấn xuống còn 54 triệu tấn, trên cơ sở các điều chỉnh về dự báo xuất khẩu và nhập khẩu ở nhiều quốc gia khác nhau.

Trên bình diện toàn cầu, USDA đã điều chỉnh dự báo niên khóa 2024/25, nguồn cung gạo thế giới tăng thêm 300.000 tấn lên 704,7 triệu tấn, trên cơ sở lượng dự trữ cao hơn và sản lượng tăng ở Ấn Độ đã bù đắp cho sản lượng thấp hơn ở Bangladesh do lũ lụt. Sản lượng của Ấn Độ dự kiến sẽ đạt mức kỷ lục 139 triệu tấn, nhờ mưa gió mùa thuận lợi. Lượng tiêu thụ toàn cầu dự kiến sẽ tăng 500.000 tấn lên 527,5 triệu tấn, trong khi lượng tồn kho cuối kỳ giảm xuống còn 177,2 triệu tấn, phản ánh sự sụt giảm ở Bangladesh, Campuchia và Senegal, bù đắp cho sự gia tăng ở Ấn Độ và Indonesia.

Trong báo cáo tháng 9 năm 2024, Hội đồng Ngũ cốc Quốc tế (IGC) giữ nguyên sản lượng gạo toàn cầu niên khóa 2024/25 ở mức 528 triệu tấn, không đổi so với tháng 8. Lượng tiêu thụ dự kiến ở mức 525 triệu tấn, thấp hơn một chút so với ước tính trước đó. Thương mại vẫn ở mức 54 triệu tấn trong khi lượng tồn kho cuối kỳ giữ ở mức 176 triệu tấn. Sự gia tăng sản lượng và lượng tồn kho được cho là do diện tích và năng suất tốt hơn, đặc biệt là ở châu Á, và nhu cầu ngày càng tăng từ các nhà nhập khẩu châu Phi.

Bản tóm tắt cung cầu ngũ cốc tháng 9 năm 2024 của FAO dự báo sản lượng gạo toàn cầu trong niên khóa 2024/25 là 536,9 triệu tấn, tăng so với ước tính 535,1 triệu tấn trong tháng 7, do sản lượng cao hơn ở Bangladesh và Việt Nam. Tiêu thụ toàn cầu dự kiến sẽ đạt mức kỷ lục 532,8 triệu tấn, trong khi thương mại ước tính là 53,3 triệu tấn, gần như không đổi. Dự trữ gạo toàn cầu dự kiến sẽ đạt mức kỷ lục 204,9 triệu tấn, tăng so với mức 197,9 triệu tấn trong niên khóa 2023/24.

Theo Bản cập nhật giá gạo của FAO cho tháng 9 năm 2024, Chỉ số giá gạo toàn phần của FAO đạt trung bình 134 điểm, tăng 0,6% so với tháng 8 và

cao hơn 5,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá gạo thơm và gạo Japonica tăng, trong khi giá gạo Indica vẫn ổn định. Biến động giá là do nguồn cung eo hẹp và nhu cầu tăng, đặc biệt là ở Thái Lan, Việt Nam và Châu Mỹ.

ẤN ĐỘ:

Giá gạo 5% tấm của Ấn Độ kết thúc tháng 9 ở mức khoảng 493 USD/tấn.

Theo Reuters, quyết định xóa bỏ giá xuất khẩu tối thiểu (MEP) 950 USD/tấn của Ấn Độ dự kiến sẽ thúc đẩy xuất khẩu gạo basmati trong niên khóa 2024/25. Một nhà xuất khẩu hàng đầu lưu ý rằng việc thay đổi chính sách này sẽ cho phép giá cả cạnh tranh hơn trên thị trường toàn cầu, thúc đẩy khối lượng xuất khẩu tăng cao hơn. Từ tháng 4 đến tháng 7 năm 2024, Ấn Độ đã xuất khẩu 1,92 triệu tấn gạo basmati, tăng 19,1% so với cùng kỳ năm trước, với giá trị xuất khẩu tăng 155% lên 2,03 tỷ USD.

Ngoài ra, Ấn Độ đã nới lỏng các hạn chế xuất khẩu gạo bằng cách giảm thuế xuất khẩu đối với gạo đồ từ 20% xuống 10% và áp dụng thuế 10% đối với xuất khẩu gạo xát. Chính phủ cũng đặt giá sàn là 490 USD/tấn cho xuất khẩu gạo non - basmati vào ngày 28 tháng 9 năm 2024.

Trong năm tháng đầu tiên của niên khóa 2024/25 (tháng 4 - tháng 8), Ấn Độ đã xuất khẩu gạo trị giá 4,42 tỷ USD, tăng 6,64% so với cùng kỳ năm trước, The Financial Express đưa tin, trích dẫn từ Tổng cục Tình báo và Thống kê Thương mại.

Liên đoàn Xuất khẩu Gạo Ấn Độ dự kiến xuất khẩu gạo basmati sẽ vượt quá 6 tỷ USD trong niên khóa 2024/25, tăng so với 5,84 tỷ USD trong niên khóa 2023/24. Sau khi bãi bỏ MEP, giá lúa basmati trong nước tại các chợ Ấn Độ đã tăng từ 25 rupee/kg lên 31 rupee/kg. Iran, Iraq và Ả Rập Xê Út vẫn là những nước nhập khẩu gạo basmati lớn nhất của Ấn Độ.

Tính đến ngày 23 tháng 9 năm 2024, Cục Khí tượng Ấn Độ (IMD) đã báo cáo rằng gió mùa đang rút khỏi Rajasthan, muộn hơn một tuần so với bình thường. Lượng mưa trong mùa gió mùa này cao hơn 5% so với bình thường, tạo điều kiện thuận lợi cho cây trồng phát triển. Bộ Nông nghiệp lưu ý rằng diện tích trồng lúa vụ Kharif đạt 41,35 triệu ha, tăng 2,97% so với năm trước.

Ước tính sơ bộ lần thứ tư của chính phủ Ấn Độ cho niên vụ 2023 - 24 dự báo sản lượng lúa kỷ lục là 137,83 triệu tấn, tăng 2% so với năm trước. Sản lượng lúa vụ Kharif dự kiến sẽ tăng 2,48% lên 113,26 triệu tấn, trong khi sản lượng lúa vụ Rabi và lúa vụ Hè dự kiến sẽ giảm nhẹ.

Tính đến ngày 1 tháng 9 năm 2024, tổng lượng gạo dự trữ của Ấn Độ đạt 42,24 triệu tấn, tăng 24% so với năm ngoái, mặc dù có giảm nhẹ so với tháng trước. Chính phủ có kế hoạch mua 48,5 triệu tấn gạo trong niên vụ Kharif

2024/25, tăng so với mức 46,3 triệu tấn của năm trước, theo Bộ Thực phẩm và Phân phối Công cộng.

FAO dự báo sản lượng lúa năm 2024 của Ấn Độ sẽ đạt 205 triệu tấn, vượt qua cả ước tính từ năm ngoái là 202,9 triệu tấn và mức trung bình năm năm là 193 triệu tấn. Lượng mưa cao hơn mức trung bình kể từ tháng 6 năm 2024 đã góp phần tạo nên điều kiện trồng trọt thuận lợi, mặc dù một số khu vực đã xảy ra tình trạng mất mùa cục bộ do mưa lớn. FAO dự kiến xuất khẩu gạo năm 2024 sẽ đạt tổng cộng 15,4 triệu tấn.

THÁI LAN:

Giá gạo 5% tấm của Thái Lan kết thúc tháng 9 ở mức khoảng 542 USD/tấn, giảm khoảng 32 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 50 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Theo USDA, xuất khẩu gạo không chính thức và sơ bộ (trừ gạo thơm Hom Mali) từ ngày 2 đến ngày 8 tháng 9 năm 2024, đạt tổng cộng 159.235 tấn, giảm 31.294 tấn so với tuần trước và thấp hơn 9.170 tấn so với mức trung bình động bốn tuần là 168.405 tấn. Từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 8 tháng 9 năm 2024, Thái Lan đã xuất khẩu 5,83 triệu tấn gạo, tăng khoảng 36% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ riêng trong tháng 8 năm 2024, Thái Lan đã xuất khẩu 885.387 tấn gạo, tăng 39,5% so với cùng kỳ năm trước, Bloomberg đưa tin, trích dẫn từ Bộ Thương mại. Sự gia tăng này được thúc đẩy bởi nhu cầu ngày càng tăng từ Châu Phi, Iraq và Hoa Kỳ, cũng như lệnh cấm xuất khẩu gạo non - basmati và gạo tấm đang diễn ra của Ấn Độ.

Trong bảy tháng đầu năm 2024, Thái Lan đã xuất khẩu 5,68 triệu tấn gạo, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước, theo dữ liệu từ Bộ Thương mại do Tân Hoa Xã đưa tin. Về mặt doanh thu, Thái Lan đã thu được 132,4 tỷ baht (khoảng 3,7 tỷ USD) từ xuất khẩu gạo trong giai đoạn này, tăng 50,97% so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, Hiệp hội các nhà xuất khẩu gạo Thái Lan (TREA) dự kiến xuất khẩu gạo năm 2025 sẽ giảm xuống dưới 8 triệu tấn do đồng Baht mạnh và Ấn Độ dỡ bỏ các hạn chế xuất khẩu, theo Bangkok Post đưa tin. TREA ước tính xuất khẩu gạo của Thái Lan có thể giảm xuống còn 7 - 7,5 triệu tấn vào năm 2025. Mặc dù vậy, xuất khẩu gạo của Thái Lan trong năm 2024 có khả năng vượt mục tiêu 8,2 triệu tấn.

PAKISTAN:

Giá gạo 5% tấm của Pakistan kết thúc tháng 9 ở mức khoảng 519 USD/tấn, giảm khoảng 21 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 81 USD/tấn so với năm trước.

FAO dự báo sản lượng lúa năm 2024 của Pakistan đạt 15,2 triệu tấn, vượt mức trung bình năm năm là 12,7 triệu tấn, chủ yếu là do tăng cường gieo trồng. Ngoài ra, FAO dự kiến xuất khẩu gạo năm 2024 của Pakistan sẽ đạt 5,2 triệu tấn, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước.

USDA duy trì dự báo sản lượng gạo xay xát của Pakistan trong niên khóa 2024/25 (tháng 11 năm 2024 – tháng 10 năm 2025) ở mức 10 triệu tấn, phù hợp với ước tính chính thức của USDA. Đây là mức tăng so với ước tính 9,86 triệu tấn trong niên khóa 2023/24, nhờ vào lượng mưa kịp thời và trên diện rộng trong mùa sinh trưởng. Tuy nhiên, USDA đã điều chỉnh giảm nhẹ dự báo xuất khẩu cho niên khóa 2024/25 xuống còn 5,8 triệu tấn, so với ước tính 5,9 triệu tấn của USDA trước đó và thấp hơn mức 5,9 triệu tấn trong niên khóa 2023/24. Pakistan đã xuất khẩu 5,6 triệu tấn gạo trong mười tháng đầu niên khóa 2023/24 (tháng 11 năm 2024 – tháng 8 năm 2025), tăng đáng kể so với 3 triệu tấn của năm trước.

Theo Cục Thống kê Pakistan (PBS), được PK Revenue trích dẫn, Pakistan đã xuất khẩu gạo với kim ngạch trị giá 465 triệu USD trong hai tháng đầu niên khóa 2024/25 (tháng 7 – tháng 8 năm 2024), tăng mạnh 98,58% so với 234 triệu USD cùng kỳ năm ngoái. Con số này bao gồm 193 triệu USD giá trị xuất khẩu gạo basmati, gấp đôi so với 95 triệu USD xuất khẩu của năm trước.

CAMPUCHIA:

Công ty Otis McAllister của Hoa Kỳ đã ký Biên bản ghi nhớ (MoU) với chính phủ Campuchia để nhập khẩu gạo chất lượng cao, theo báo cáo của bne Intellinews. Theo Biên bản ghi nhớ, Liên đoàn gạo Campuchia (CRF) sẽ cung cấp gạo chất lượng cao, bao gồm gạo thơm Campuchia, gạo lài Campuchia, gạo SKO, SRO và nhiều loại gạo trắng khác với giá cả cạnh tranh và đảm bảo giao hàng đúng hạn.

Trong khi đó, Kênh đào Funan Techo trị giá 1,7 tỷ USD của Campuchia, với mục đích cho phép xuất khẩu trực tiếp từ các nhà máy dọc theo sông Mekong mà không phụ thuộc vào Việt Nam, đang gây ra những lo ngại về môi trường. Theo ABC News, trích dẫn The Associated Press, kênh đào sẽ được xây dựng với sự hợp tác của Tổng công ty Cầu đường Trung Quốc và các công ty Campuchia, sẽ nối Phnom Penh với tỉnh Kep trên Vịnh Thái Lan. Tuy nhiên, các chuyên gia lo ngại rằng nó có thể phá vỡ dòng chảy tự nhiên của sông Mekong, làm trầm trọng thêm tình trạng hạn hán và gây hại cho nông dân ở các đồng bằng ở hạ lưu sông. Ngành thủy sản, vốn phụ thuộc rất nhiều vào con sông này, cũng dự kiến sẽ bị ảnh hưởng.

Trong tám tháng đầu năm 2024, Campuchia đã xuất khẩu 412.023 tấn gạo xay xát, trị giá 305 triệu USD, theo Tân Hoa Xã, trích dẫn Liên đoàn Lúa gạo Campuchia (CRF). Gạo Campuchia đã được xuất khẩu sang 65 quốc gia, trong đó Trung Quốc vẫn là nước nhập khẩu lớn nhất với 77.792 tấn, trị giá 48,9 triệu USD.

PHILIPPINES:

Tổng giám đốc Cơ quan Cảng vụ Philippines (PPA) báo cáo rằng khoảng 23.000 tấn gạo vẫn còn ở các cảng, được lưu trữ trong 888 container, trong đó chỉ có 300 container được các nhà nhập khẩu nhận. Các nhà nhập khẩu phải đến nhận hàng trước ngày 30 tháng 9 năm 2024, nếu không các lô hàng sẽ được tuyên bố là hàng vô thừa nhận và chuyển đến Cục Hải quan (BOC) vào ngày 1 tháng 10. Các lô hàng này có thể được đấu giá hoặc tặng. Nhiều nhà nhập khẩu đang trì hoãn việc nhận hàng với hy vọng giá sẽ tăng, vì việc lưu trữ gạo tại các cảng của chính phủ có giá cả phải chăng hơn so với việc thuê kho tư nhân.

Tính đến ngày 5 tháng 9 năm 2024, Philippines đã nhập khẩu khoảng 2,9 triệu tấn gạo, tăng 20% so với cùng kỳ năm ngoái, theo Bne Intellinews. Chỉ riêng trong tuần đầu tiên của tháng 9, đã có 38.068 tấn gạo được nhập khẩu. Bộ Nông nghiệp cho rằng sự gia tăng này là do thuế quan giảm từ 35% xuống 15%.

Theo Cơ quan Thống kê Philippines (PSA), tính đến ngày 1 tháng 8 năm 2024, tổng lượng gạo dự trữ của Philippines đạt 1,868 triệu tấn, tăng 14,4% so với mức 1,632 triệu tấn của năm ngoái. Tuy nhiên, con số này giảm 14,2% so với mức 2,178 triệu tấn của tháng 7. Trong số hàng hóa dự trữ này, 551.900 tấn do hộ gia đình nắm giữ, 1,165 triệu tấn trong các kho thương mại và 150.740 tấn do Cơ quan Lương thực Quốc gia (NFA) lưu trữ.

PSA cũng ước tính rằng sản lượng lúa gạo quý 3 (tháng 7 - tháng 9) của nước này sẽ giảm 11,4% so với cùng kỳ năm ngoái xuống còn 3,36 triệu tấn, giảm 0,7% so với dự báo trước đó là 3,39 triệu tấn, theo Business Mirror.

Theo Philippine News Agency, hơn 700 container gạo, trị giá khoảng 500 triệu peso (khoảng 9 triệu USD), vẫn nằm tại Cảng container quốc tế Manila (MICT) và Cảng Manila South mặc dù đã được Cục Hải quan (BoC) thông quan. Các quan chức PPA phủ nhận bất kỳ tình trạng tắc nghẽn cảng nào, nhưng Tổng giám đốc bày tỏ lo ngại rằng sự chậm trễ này có thể dẫn đến tình trạng thiếu hụt nhân tạo và sẽ đẩy giá gạo lên cao. Gạo đã nằm tại các cảng trong hơn 20 ngày, chờ các nhà nhập khẩu, người nhận hàng và các nhà môi giới đến lấy.

Từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 22 tháng 8 năm 2024, Philippines đã nhập khẩu 2,72 triệu tấn gạo, Business World đưa tin, trích dẫn từ Cục Công nghiệp

Thực vật (BPI). Việt Nam vẫn là nhà cung cấp hàng đầu, chiếm 76,8% tổng lượng nhập khẩu, tiếp theo là Thái Lan (13,5%), Pakistan (5,7%), Myanmar và Ấn Độ. Trong giai đoạn từ ngày 1 đến 22 tháng 8 năm 2024, tổng lượng nhập khẩu đạt 208.949 tấn, giảm so với mức 332.892 tấn cùng kỳ năm ngoái, do giá gạo toàn cầu tăng cao. Trung tâm Thực phẩm và Kinh doanh Nông nghiệp của Đại học Châu Á - Thái Bình Dương lưu ý rằng giá gạo thế giới cao hơn có thể làm giảm biên lợi nhuận của các nhà nhập khẩu, ngay cả khi thuế nhập khẩu thấp hơn.

INDONESIA:

Bulog đã nhận được giá chào thầu thấp nhất từ Việt Nam và Myanmar trong một phiên đấu thầu quốc tế cho số lượng 450.000 tấn gạo, theo các thương nhân châu Âu thông qua Reuters. Phiên đấu thầu, kết thúc vào ngày 23 tháng 9 năm 2024, với sự tham gia của Việt Nam, Thái Lan, Myanmar, Campuchia và Pakistan. Việt Nam và Myanmar đều chào thầu với mức giá CFR 539,3 USD/tấn.

Từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 22 tháng 9 năm 2024, Bulog đã nhập khẩu 2,85 triệu tấn gạo từ Thái Lan, Việt Nam, Pakistan, Myanmar và Campuchia, theo báo cáo của Reuters và các quan chức của Bulog.

Ngoài ra, Bulog đã mua 450.000 tấn gạo trong phiên đấu thầu này, với Pakistan nổi lên là nhà cung cấp hàng đầu.

Trong tám tháng đầu năm 2024, Indonesia đã nhập khẩu 3,05 triệu tấn gạo, tăng gấp 2,4 lần so với năm trước, theo Cơ quan Thống kê Trung ương (BPS), được bne IntelliNews đưa tin.

Để chuẩn bị cho tình trạng sản lượng trong nước giảm và nhu cầu tăng, đặc biệt là với các cuộc bầu cử khu vực vào tháng 11, chính phủ Indonesia đặt mục tiêu dự trữ 2 triệu tấn gạo vào tháng 12. Hiện tại, dự trữ là 1,39 triệu tấn và Bulog có kế hoạch nhập khẩu tới 3,6 triệu tấn vào cuối năm. Tính đến thời điểm hiện tại, đã nhập khẩu 2,4 triệu tấn, dự kiến nhập khẩu 1,2 triệu tấn còn lại trước tháng 12.

Indonesia cũng có kế hoạch nhập khẩu thêm 900.000 tấn gạo vào cuối năm 2024, vì lo ngại về sản lượng trong nước thấp hơn và việc gieo trồng bị trì hoãn do điều kiện thời tiết liên quan đến El Niño, khiến giá gạo tăng cao.

BANGLADESH:

Chính phủ Bangladesh đang có kế hoạch nhập khẩu 200.000 tấn gạo trong tháng này, theo Dhaka Tribune đưa tin. Ủy ban Hội đồng Cố vấn về Kinh tế (ACCEA) đã phê duyệt việc nhập khẩu và cho phép nhập khẩu gạo nhanh chóng, tức là trong vòng 15 ngày kể từ ngày phê duyệt.

Trong bảng cân đối gạo mới nhất của Bangladesh, USDA đã hạ dự báo sản lượng gạo xay xát của Bangladesh trong niên khóa 2024/25 (tháng 5 năm 2024/tháng 4 năm 2025) xuống còn 36,8 triệu tấn so với dự báo chính thức của USDA là 38 triệu tấn do diện tích trồng lúa vụ Aus và Aman thấp hơn do lũ lụt. Dự báo này giảm nhẹ so với mức 37 triệu tấn của năm trước. USDA cũng đã hạ dự báo về mức tiêu thụ gạo của Bangladesh trong niên khóa này xuống còn 37,7 triệu tấn so với dự báo chính thức của USDA là 38 triệu tấn do sản lượng thấp hơn và giá cao hơn. Báo cáo giữ nguyên dự báo về lượng gạo nhập khẩu của Bangladesh trong niên khóa 2024/25 ở mức dự báo chính thức của USDA là 100.000 tấn. Báo cáo đã hạ dự báo về lượng gạo tồn kho cuối niên khóa 2024/25 của Bangladesh xuống còn 1,018 triệu tấn so với dự báo chính thức của USDA là 1,918 triệu tấn do chính phủ thu mua ít hơn trong các vụ Aman và Boro.

TRUNG QUỐC:

Chính phủ Trung Quốc đã ấn định hạn ngạch thuế quan nhập khẩu gạo cho năm 2025 là 5,32 triệu tấn, Reuters dẫn lời cơ quan hoạch định nhà nước.

NHẬT BẢN:

USDA đã tăng nhẹ dự báo sản lượng gạo xay xát của Nhật Bản trong niên khóa 2024/25 lên 7,35 triệu tấn, với lý do năng suất được cải thiện, trong khi hạ dự báo tiêu thụ xuống 7,9 triệu tấn do giá tăng. Giá gạo tăng 28% so với cùng kỳ năm trước vào tháng 8 năm 2024, do tình trạng thiếu hụt sau thảm họa thiên nhiên, khiến lượng tồn kho giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 1999. Lượng nhập khẩu vẫn ổn định ở mức 688.000 tấn, trong khi lượng xuất khẩu tăng lên 90.000 tấn, do nhu cầu mạnh mẽ từ ngành dịch vụ thực phẩm. Mặc dù sản lượng tăng, lượng tồn kho cuối kỳ vẫn tăng lên 1,611 triệu tấn, do lượng tiêu thụ giảm.

Nhật Bản đang phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt gạo đáng kể, với lượng tồn kho của khu vực tư nhân giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 1999. Trong niên khóa 2023/24, nhu cầu gạo ăn tăng 1,6% lên 7,02 triệu tấn, nhưng sản lượng chỉ đạt 6,61 triệu tấn, bị ảnh hưởng bởi nắng nóng và hạn hán, làm giảm năng suất. Do đó, lượng gạo dự trữ của khu vực tư nhân giảm 21% so với cùng kỳ năm trước xuống còn 1,56 triệu tấn.

Theo KYO, giá gạo tại Nhật Bản đã tăng hơn 30% so với năm trước, do sản lượng giảm vào năm 2023 vì hạn hán và tình trạng mua gạo tích trữ vào tháng 8 sau động đất và bão. Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản lưu ý rằng giá gạo đã vượt quá 3.000 yen/túi 5kg (khoảng 20,5 đô la/5kg), tăng từ mức 1.500-2.000 yen/túi (khoảng 10,3-13,7 USD/túi) vào năm 2023. Các nhà

phân tích cảnh báo rằng người tiêu dùng có thể chuyển sang các lựa chọn thay thế rẻ hơn như mì và bánh mì nếu giá cả tiếp tục tăng. Ngoài ra, còn có lo ngại rằng ngành nhà hàng có thể chuyển sang dùng gạo nhập khẩu, ảnh hưởng thêm đến giá cả trong nước.

CHÂU PHI:

USDA đã tăng dự báo sản lượng gạo xay xát của **Ai Cập** cho niên khóa 2024/25 lên 3,9 triệu tấn, tăng so với ước tính trước đó là 3,6 triệu tấn, do diện tích trồng trọt mở rộng. Lượng tiêu thụ gạo dự kiến sẽ tăng nhẹ lên 4,1 triệu tấn, do giá trong nước thấp. Lượng nhập khẩu dự kiến sẽ giảm xuống còn 255.000 tấn, với Ấn Độ và Trung Quốc là những nhà cung cấp chính. Ngoài ra, lượng dự trữ cuối kỳ dự kiến sẽ tăng lên 600.000 tấn, tăng so với ước tính trước đó của USDA là 470.000 tấn, phản ánh mức sản lượng cao hơn.

Trong một diễn biến liên quan, chính phủ Ai Cập có kế hoạch giảm diện tích trồng lúa của cả nước khoảng 32%, giảm từ 1,1 triệu feddan (462.000 ha) trong năm nay xuống còn 750.000 feddan (khoảng 315.000 ha) vào năm 2025. Theo một quan chức chính phủ được Reuters trích dẫn, quyết định này chịu ảnh hưởng bởi những thách thức liên quan đến tài nguyên nước bắt nguồn từ biến đổi khí hậu và nhiệt độ cao liên tục.

Trong khi đó, FAO báo cáo rằng tại **Ghana**, việc trồng lúa trong năm 2024 bắt đầu ở miền Bắc vào tháng 5 và hoàn thành vào tháng 7, với kế hoạch thu hoạch dự kiến bắt đầu vào tháng 10. Ở miền Nam, việc trồng lúa bắt đầu vào tháng 4 và kết thúc vào tháng 5, với kế hoạch thu hoạch bắt đầu vào tháng 9 và dự kiến kết thúc vào cuối tháng 10. Triển vọng sản xuất ở Ghana không đồng đều do điều kiện thời tiết thay đổi trên khắp cả nước. Miền Bắc phải đối mặt với khả năng suy giảm so với mức trên trung bình của năm ngoái do thời tiết khô hạn kéo dài, trong khi miền Nam được hưởng lợi từ thời tiết thuận lợi hơn và lượng mưa trung bình đến trên trung bình, có thể làm giảm bớt tình trạng suy giảm sản lượng ở miền Bắc. FAO dự báo sản lượng lúa gạo năm 2023 của Ghana đạt 1,463 triệu tấn, tăng so với mức 1,283 triệu tấn năm 2022 và cao hơn mức trung bình 5 năm là 1 triệu tấn. Sự tăng trưởng này là nhờ thời tiết thuận lợi ở các vùng sản xuất chính và sự hỗ trợ của chính phủ thông qua việc trợ cấp phân bón và hạt giống cải tiến. Tuy nhiên, theo phân tích của Cadre Harmonisé (CH) vào tháng 3 năm 2024, ước tính hơn 1,05 triệu người (3% dân số được phân tích) sẽ phải đối mặt với tình trạng mất an ninh lương thực nghiêm trọng trong mùa giáp hạt từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2024.

5. Thông tin thầu:**Indonesia:**

Bulog đã mua thêm 26.000 tấn gạo từ Việt Nam trong một cuộc đấu thầu kết thúc vào ngày 3 tháng 9 năm 2024, theo các thương nhân châu Âu. Ban đầu, Indonesia đặt mục tiêu mua 350.000 tấn, nhưng tính đến ngày 5 tháng 9, Bulog đã đảm bảo mua được 165.000 tấn từ Việt Nam, Myanmar và Pakistan, với các cuộc đàm phán giá đang diễn ra cho 185.000 tấn còn lại. Bulog dự kiến sẽ sớm đưa ra một cuộc đấu thầu khác, vì tổng khối lượng mua vẫn thấp hơn mục tiêu.

Nhật Bản:

Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản (MAFF) đã công bố kết quả đấu thầu gạo gần đây. Vào ngày 6 tháng 9, Nhật Bản đã mua và bán 25.000 tấn gạo, bao gồm 22.500 tấn gạo nguyên cám và 5.560 tấn gạo tấm. Vào ngày 30 tháng 8, Nhật Bản đã mua 66.000 tấn gạo, chủ yếu từ Hoa Kỳ và Thái Lan, với giá trung bình là 107.354 Yen/tấn (762 USD/tấn). Ngoài ra, vào ngày 24 tháng 9, Nhật Bản đã hoàn thành đấu thầu mua 1.160 tấn gạo theo thỏa thuận CPTPP.

III. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC: (Nguồn: www.xe.com)

Ngoại tệ	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
Yuan Trung Quốc (CNY)	7,01	7,12	7,07
Euro (USD/Euro)	0,89	0,91	0,90
Rupiah Indonesia (IDR)	15.074,25	15.458,97	15.299,86
Malaysian Ringgit (MYR)	4,13	4,37	4,26
Philippines Peso (PHP)	55,56	56,46	56,00
South Korean Won (KRW)	1.309,86	1.343,68	1.330,53
Yen Nhật Bản (JPY)	140,67	144,68	142,82
Rupee Ấn Độ (INR)	83,49	83,99	83,79
Burmese Kyat (MMK)	2.097,12	2.099,58	2.098,36
Pakistan Rupees (PKR)	277,69	278,93	278,28
Baht Thái Lan (THB)	32,34	34,07	33,21
Vietnamese Dong (VND)	24.477,00	24.944,18	24.641,86

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**I. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:****1. Kết quả xuất khẩu:**

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/09 đến 30/09/2024 đạt 818.355 tấn, trị giá 510,394 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 35,21% và về trị giá tăng 35,13%. Lũy kế xuất khẩu gạo 9 tháng đầu năm 2024 đạt **6,958 triệu tấn**, trị giá **4,353 tỷ USD**, so với cùng kỳ 2023 tăng 8,4% về số lượng và tăng 22,98% về trị giá

* Thị trường xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2024:

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	3.224.209	1.977.718.875	46,33%
Indonesia	1.033.108	624.757.310	14,85%
Malaysia	626.951	372.068.771	9,01%
Ghana	425.795	291.821.289	6,12%
Ivory Coast	337.218	202.308.654	4,85%
China	241.166	141.230.980	3,47%
Cuba	175.258	117.388.243	2,52%
Singapore	124.019	81.059.065	1,78%
Mozambique	77.552	53.004.218	1,11%
Campuchia	45.471	29.337.000	0,65%
United Arab Emirates	40.465	29.331.924	0,58%
Hongkong	38.036	26.369.316	0,55%
Australia	30.521	24.356.902	0,44%
Saudi Arabia	30.084	22.756.037	0,43%
United States of America	22.273	19.547.425	0,32%
Turkey	14.648	9.362.458	0,21%
Taiwan	13.601	8.620.162	0,20%
Ukraine	10.754	6.876.632	0,15%
Russia	9.182	6.527.552	0,13%
Netherlands	8.372	7.239.847	0,12%
Poland	8.067	6.162.425	0,12%
South Africa	6.492	4.834.559	0,09%
Laos	5.894	3.761.161	0,08%
Tanzania	5.455	3.991.855	0,08%
East Timor	5.153	3.423.133	0,07%
France	2.870	2.388.892	0,04%
Senegal	1.726	1.244.177	0,02%
Spain	1.631	1.343.280	0,02%
Chile	1.359	853.541	0,02%

Angola	1.283	1.046.596	0,02%
Belgium	941	582.917	0,01%
Bangladesh	413	322.164	0,01%
Iraq	152	132.341	0,00%
Brunei	87	83.528	0,00%
Angieri	81	52.245	0,00%
<i>Các nước khác</i>	<i>366.794</i>	<i>231.005.801</i>	<i>5,27%</i>
TỔNG CỘNG	6.958.481	4.353.318.766	100,00%

2. Bảng tàu xếp hàng:

Từ ngày 01/09 – 30/09/2024 có 75 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 569.400 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Garnet	HCM	25/07/2024	15.000	Trung Đông
2	Seagull Victory	HCM	13/08/2024	10.500	Philippines
3	Hoàng Triều 69	HCM	20/08/2024	4.100	Philippines
4	Lucky Star 6	HCM	20/08/2024	12.500	Philippines
5	Segul 09	HCM	24/08/2024	4.850	Philippines
6	Hoàng Triều 68	HCM	26/08/2024	6.600	Philippines
7	Vinh 02	HCM	26/08/2024	4.900	Indonesia
8	MD Sky	HCM	28/08/2024	12.500	Philippines
9	Phú Thành	HCM	28/08/2024	12.000	Philippines
10	Phúc Hoàng 26	HCM	28/08/2024	3.350	Indonesia
11	Sumit	HCM	28/08/2024	6.600	Philippines
12	Tân An Bonanza	HCM	28/08/2024	6.600	Philippines
13	Đông Ấn	HCM	29/08/2024	4.000	Philippines
14	Nasico 08	HCM	29/08/2024	5.100	Malaysia
15	Phú Thuận 89	HCM	29/08/2024	4.750	Philippines
16	Thái Bình 38	HCM	29/08/2024	4.750	Philippines
17	Lion	HCM	31/08/2024	25.200	Châu Phi
18	Thái Bình 68	HCM	31/08/2024	11.600	Indonesia
19	Vinaship Gold	HCM	31/08/2024	10.200	Indonesia
19	Falcon Trader	HCM	03/09/2024	54.000	Châu Phi
20	MD Sun	HCM	03/09/2024	6.600	Philippines
21	New Hope	HCM	03/09/2024	10.000	Indonesia
22	Mekong	HCM	04/09/2024	4.000	Philippines
23	Mỹ Hưng	HCM	04/09/2024	6.000	Philippines
24	Phúc Hoàng 25	HCM	05/09/2024	3.350	Indonesia

SỐ 51- THÁNG 9/2024

25	TTP 68	HCM	05/09/2024	4.800	Philippines
26	Hoàng Hải Ace	HCM	06/09/2024	4.500	Indonesia
27	Star 16	HCM	07/09/2024	4.350	Philippines
28	BMC Catherine	HCM	08/09/2024	22.000	Indonesia
29	Enova	HCM	08/09/2024	47.500	Châu Phi
29	Hải Đăng 168	HCM	08/09/2024	4.850	Philippines
30	Nam Phát Ocean	HCM	08/09/2024	8.000	Philippines
31	Hoàng Phương Lucky	HCM	09/09/2024	6.200	Indonesia
32	Lan Hạ	HCM	09/09/2024	12.500	Philippines
33	Ocean Bright	HCM	09/09/2024	6.800	Philippines
34	Thái Bình 39	HCM	09/09/2024	4.800	Philippines
35	TLC 01	HCM	09/09/2024	6.100	Philippines
36	An Bình 18	HCM	10/09/2024	3.950	Indonesia
37	Hội An 8	HCM	10/09/2024	2.500	Indonesia
38	Phú An 36	HCM	10/09/2024	4.750	Philippines
39	Viễn Đông 09	HCM	10/09/2024	6.000	Philippines
40	Đông Phú	HCM	11/09/2024	12.500	Philippines
41	Green Sea	HCM	11/09/2024	4.600	Philippines
42	Hòa Bình 09	HCM	11/09/2024	6.450	Philippines
43	Nashico Eagle	HCM	11/09/2024	6.350	Philippines
44	Ocean 86	HCM	11/09/2024	6.700	Philippines
45	Phú An 369	HCM	11/09/2024	4.750	Philippines
46	Sea Dragon 9999	HCM	11/09/2024	4.900	Indonesia
47	Hoàng Phương Vigor	HCM	12/09/2024	3.800	Malaysia
18	Long Tân 99	HCM	12/09/2024	4.850	Philippines
48	Thái Bình 01	HCM	12/09/2024	12.500	Philippines
49	Việt Hải Sun	HCM	13/09/2024	6.800	Philippines
50	Vinh Quang 379	HCM	13/09/2024	3.800	Philippines
51	Phú An 368	HCM	14/09/2024	4.750	Philippines
52	Quang Minh 9	HCM	15/09/2024	4.150	Philippines
53	Hải Âu 28	HCM	16/09/2024	4.800	Philippines
54	Minh Tuấn 28	HCM	17/09/2024	3.450	Malaysia
55	Oriental Star	HCM	17/09/2024	5.000	Philippines
56	Royal 27	HCM	17/09/2024	13.000	Philippines
56	Royal 39	HCM	17/09/2024	4.000	Philippines
57	Oriental Sources	HCM	18/09/2024	8.000	Philippines
58	Quang Minh 6	HCM	18/09/2024	4.100	Philippines
59	Long Tân 99	HCM	19/09/2024	4.850	Philippines
60	An Trung 168	HCM	20/09/2024	2.750	Malaysia
61	Vinh 02	HCM	21/09/2024	4.900	Indonesia

62	Hòa Bình 45	HCM	22/09/2024	4.000	Philippines
63	Ocean 86	HCM	22/09/2024	6.700	Philippines
64	Aquamarine	HCM	23/09/2024	6.000	Philippines
65	Long Tân 03	HCM	23/09/2024	4.850	Philippines
65	PHC Fortune	HCM	23/09/2024	6.800	Philippines
66	Phú An 288	HCM	23/09/2024	4.350	Philippines
67	Phương Nam 1	HCM	23/09/2024	6.000	Philippines
68	Quang Minh 5	HCM	23/09/2024	4.100	Philippines
69	Tân An 01	HCM	23/09/2024	4.750	Philippines
70	Tân An Honesty	HCM	23/09/2024	4.050	Philippines
71	Thái Bình 86	HCM	23/09/2024	21.000	Indonesia
72	Vinh Quang Star	HCM	23/09/2024	6.800	Philippines
73	Trường An 05	HCM	24/09/2024	6.600	Philippines
74	VTV Dragon	HCM	24/09/2024	4.050	Philippines
75	Lucky Star 6	HCM	25/09/2024	7.300	Philippines
76	Quang Minh 18	HCM	25/09/2024	4.000	Philippines
77	Green Pacific	HCM	26/09/2024	4.000	Philippines
78	HPC Hmony	HCM	26/09/2024	6.000	Philippines
Tổng				734.500	

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

* Tính đến ngày 30/09/2024:

+ Vụ Hè Thu 2024 đã xuống giống được 1,469 triệu ha, thu hoạch được 1,415 triệu ha với năng suất khoảng 59,06 tạ/ha, sản lượng đạt 8,355 triệu tấn lúa.

+ Vụ Thu Đông 2024: xuống giống được 686 ngàn ha/700 ngàn ha diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch được 253 ngàn ha với năng suất khoảng 59,36 tạ/ha, sản lượng ước đạt 1,5 triệu tấn lúa.

2. Giá lúa gạo nội địa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long:

Loại Hàng	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá BQ	So với T8/2024	So với T9/2023
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>					
Hạt dài	8.350	7.350	7.743	-154	-106
Lúa thường	7.650	7.050	7.390	-209	-373

<u>Lúa Khô/ Ướt Tại Kho</u>					
Hạt dài	10.250	8.850	9.373	-200	+229
Lúa thường	9.550	8.600	9.027	-194	+48
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>					
Lứt loại 1	12.850	10.750	11.608	-486	-444
Lứt loại 2	11.250	10.350	10.879	-612	-971
Xát trắng loại 1	14.850	13.750	14.230	-100	+33
Xát trắng loại 2	13.450	12.850	13.220	-334	-693
<u>Phụ Phẩm</u>					
Tấm ½	10.950	8.500	9.505	-342	-1.607
Tấm 2/3	8.850	7.450	8.109	-456	-2.088
Tấm ¾	8.550	7.550	7.967	-233	-1450
Cám xát	7.050	5.600	6.371	-816	-577
Cám lau	7.150	5.600	6.375	-806	-588
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u>					
Gạo trắng 5% tấm	13.900	13.000	13.468	-396	-598
Gạo trắng 10% tấm	13.700	13.150	13.425	-205	-613
Gạo trắng 15% tấm	13.500	12.800	13.169	-425	-677
Gạo trắng 20% tấm	13.400	12.900	13.100	-20	-175
Gạo trắng 25% tấm	13.200	12.350	12.854	-413	-683
